

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAM RANH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-ST
Ngày: 19/7/2023
V/v “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAM RANH – TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Hay

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đại Hải
2. Bà Trịnh Thị Thu Huyền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Nữ Thanh Hường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Nhật - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 06, ngày 13 và 19 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 85/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm: 1958

Địa chỉ 1: Tổ dân phố H, T, huyện E, tỉnh Đắklăk.

Địa chỉ 2: Tổ H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắklăk.

Có mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1966.

Nơi cư trú: Số nhà A, đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm: 1964 – Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh K.

Có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị X, sinh năm: 1953

Nơi cư trú: Ấp D, xã L, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn L, sinh năm: 1958

Địa chỉ 1: Tổ dân phố H, T, huyện E, tỉnh Đắklăk.

Địa chỉ 2: Tổ H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắklăk

(Văn bản uỷ quyền chứng thực số 150, quyền số 01 ngày 26/9/2018)

Ông L có mặt tại phiên toà.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1959

Nơi cư trú: Số A đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn L, sinh năm: 1958

Địa chỉ 1: Tổ dân phố H, T, huyện E, tỉnh Đắklăk.

Địa chỉ 2: Tổ H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắklăk

(Văn bản uỷ quyền công chứng số 4304, Quyền số 01/2023TP/CC – SCC/HĐGD ngày 12/7/2023).

Ông L có mặt tại phiên toà.

3. Bà Lê Thị T1, sinh năm: 1969

Nơi cư trú: Số A đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1966.

Nơi cư trú: Số A, đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

(Văn bản uỷ quyền chứng thực số 205, quyền số 01/2021 ngày 01/11/2021)

Ông T có mặt tại phiên toà.

4. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1948

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo uỷ quyền của bà X1 là ông Võ Ngọc K, sinh năm: 1984

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

(Văn bản uỷ quyền số công chứng 567, quyền số 01/2023TP/CC – SCC/HĐGD ngày 06/02/2023)

Ông K có mặt tại phiên toà ngày 16/6/2023; vắng mặt tại phiên toà ngày 13/7/2023, có đơn xin vắng mặt.

5. Bà Hồ Thị Tuyết

Nơi cư trú: Số A tỉnh Lộ 9, tổ dân phố L, phường B, thành phố C

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1966.

Nơi cư trú: Số A, đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

(Văn bản uỷ quyền chứng thực số 172, quyền số 01/2021 ngày 22/7/2021)

Ông T có mặt tại phiên toà.

6. Ông Lê Văn T2, sinh năm: 1993

7. Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm: 1994

Cùng cư trú: 13 Tỉnh lộ 9, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện hợp pháp của ông T2 và bà D: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1966.

Nơi cư trú: Số A, đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

(Văn bản uỷ quyền chứng thực số 124, quyền số 01/2022 ngày 13/7/2022)

8. Bà Trần Thị Ái V, sinh năm: 1989

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1949

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên toà.

2. Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm: 1942

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên toà.

3. Ông Lê Văn T3, sinh năm: 1966

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên toà.

4. Bà Bùi Thị Tuyết L2, sinh năm: 1954

Nơi cư trú: 2448 Đại lộ H, Tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:*

Cha ông là Lê T4, sinh năm 1914 và mẹ ông là bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1928; ông T4 và bà N1 chung sống, kết hôn với nhau vào năm 1951. Ông T4 và bà N1 có 04 người con chung là Lê Văn L, sinh năm 1958 (tuy nhiên thực tế ông L sinh năm 1952, vì sợ con đi lính nên cha mẹ khai ông L sinh năm 1958); Lê Thị X, sinh năm 1953; Lê Thị X2, sinh năm 1956 (bà X2 chết năm 1966, không có chồng con) và Lê Thị H, sinh năm 1958.

Trong quá trình chung sống với nhau, cha mẹ ông có tạo lập khối tài sản chung là thửa đất có diện tích 843,6 m² tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C; trên đất có 02 căn nhà, bao gồm 01 nhà cấp 4 lợp ngói và 01 nhà tạm. Tài sản cha mẹ ông tạo lập chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay giấy tờ liên quan nào

khác. Còn Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia lập ngày 20/01/1964 là giả mạo.

Trước khi ông T4 và bà N1 sống chung thì bà N1 có 01 người con riêng là Nguyễn Thị X1, sinh năm 1948. Năm 1964, bà N1 chết không để lại di chúc.

Ông T4 và bà Nguyễn Thị L3 chung sống với nhau và có 02 người con chung là Lê Văn T, sinh năm 1966 và Lê Thị T1, sinh năm 1969. Trong thời gian bà L3 chung sống với ông T4 có sửa căn nhà phía sau là nhà tranh vách đất thành nhà tôn như hiện nay chứ không khai phá thêm đất đai. Năm 1993 ông Lê T4 chết không để lại di chúc. Năm 1994 bà L3 chết không để lại di chúc.

Tại phiên toà, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Ông L yêu cầu chia theo pháp luật di sản thừa kế của ông Lê T4, bà Nguyễn Thị N1 cho các đồng thừa kế đối với di sản thừa kế gồm là đất diện tích 843,6 m² tọa lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Ông yêu cầu được nhận hiện vật.

Đối với tài sản là nhà cửa, cây trồng và tài sản gắn liền với đất khác thì ai được hưởng phần đất có tài sản nào thì được sở hữu tài sản đó mà không phải hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác hoặc người đã tạo lập và trồng được. Ông L không yêu cầu và không tranh chấp gì.

** Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Ông Lê T4 bà Nguyễn Thị N1 có 04 người con đúng như ông L trình bày; bà N1 có 01 người con riêng là Nguyễn Thị X1. Cha ông là ông Lê T4 và mẹ ông là bà Nguyễn Thị L3 chung sống với nhau, có 02 người con chung là Lê Văn T, sinh năm 1966 và Lê Thị T1, sinh năm 1969. Trong quá trình chung sống, cha mẹ ông đã tạo lập tài sản là thửa đất có diện tích 756,25 m², được Hội đồng xã C cấp Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia lập ngày 20/01/1964 tại xã C, quận C, tỉnh Khánh Hòa. Sau đó, sau khi cưới vợ thì vợ chồng ông đã phát dọn, lấn chiếm thêm và được sự đồng ý của xóm làng nên thành diện tích 843,6 m² như hiện nay.

Các tài sản trên đất gồm có các nhà tạm và nhà gạch đều do ông xây dựng. Còn 01 ngôi nhà gạch thì do bà H xây dựng.

Bà N1 chết ngày 13/9/1963, chết trước khi có Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia lập ngày 20/01/1964 nên bà X1 và bà N1 không có quyền được hưởng hoặc tranh chấp di sản thừa kế.

Năm 1993 ông T4 chết không để lại di chúc. Năm 1994, bà Nguyễn Thị L3 chết không để lại di chúc. Trong thời gian cha mẹ ông đau bệnh, bà X1 không đến thăm nom, chăm sóc; bản thân bà X1 đã đi khỏi nhà từ năm 1975, không quan tâm, chăm sóc gì đối với cha ông.

Do đó, ông không đồng ý tới toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, ông yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 756,25 m² tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C như sau:

Ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3 mỗi người được hưởng ½ trong khối tài sản trên. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê T4 thành 08 phần, trong đó: Lê Văn L, Lê

Thị X, Lê Thị T1, Lê Thị H, Nguyễn Thị L3, Lê Văn T mỗi người 01 phần; Ông Lê Văn T yêu cầu nhận thêm 01 phần công sức gìn giữ, tôn tạo đất và 01 phần di sản của bố ông để ông thờ cúng ông bà. Ông yêu cầu được nhận hiện vật.

Ông T là đại diện hợp pháp của bà T1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Lê Văn T. Bà đồng ý được nhận hiện vật nhưng giao kỷ phần nhận được cho ông T quản lý, sử dụng và ông T hoàn lại phần giá trị cho bà.

Đối với tài sản là nhà cửa, cây trồng và tài sản gắn liền với đất khác thì ai được hưởng phần đất có tài sản nào thì được sở hữu tài sản đó mà không phải hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác hoặc người đã tạo lập và trồng được. Ông T không yêu cầu và không tranh chấp gì.

** Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Về nguồn gốc đất: Theo trả lời của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C tại Công văn số 605/UBND, ngày 07/5/2020.

Về diện tích đất dồi dư ra: Theo Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia ngày 20/01/1964 thì đã chứng nhận diện tích đất 756,25 m², nếu không có việc khai hoang thêm đất thì diện tích đất này sau 02 lần thu hồi làm đường tỉnh lộ 9 thì diện tích chỉ còn khoảng hơn 600m² chứ không thể như diện tích hiện nay. Mặt khác, theo tứ cận thể hiện trong Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ lập viên thì có một mặt đất giáp với gò mả, hiện nay hiện trạng không còn, chứng tỏ đã có sự khai hoang diện tích đất nên mới có sự tăng lên diện tích như hiện nay.

Về án phí: Gia đình ông Lê Văn T là hộ nghèo nên đề nghị xét miễn án phí.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X1 trình bày:*

Bà là con ruột của bà Nguyễn Thị N1, cha dượng là ông Lê T4; còn bà L3 là người sống chung với ông T4 sau khi mẹ bà chết. Khi bà sinh ra và lớn lên bà chỉ biết mẹ bà là Nguyễn Thị N1 và cha dượng là ông Lê T4 nuôi bà khôn lớn tại căn nhà, đất hiện nay đang tranh chấp. Ông T4 và bà N1 có 04 người con chung đúng như ông L trình bày, bà X2 chết khi còn nhỏ không có chồng con. Ông L là con đầu của ông T4, bà L3, tuy nhiên vì trốn lính nên đã khai ông L sinh năm 1958. Trong thời gian chung sống, ông L và bà N1 có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất diện tích 843,6 m² tọa lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 ngôi nhà tạm; diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1963, bà N1 chết không để lại di chúc.

Sau đó, ông T4 sống chung với bà L3 và có 02 người con chung là Lê Văn T và Lê Thị T1. Sau khi bà N1 mất thì bà và các con của ông T4, bà N1 sống tại căn nhà trên thửa đất 843,6 m². Năm 1970, bà kết hôn và về nhà chồng sống được khoảng 03 đến 04 tháng thì bà về lại căn nhà này để sinh sống. Đến năm 1975 thì bà L3 không cho vợ chồng bà sống tại căn nhà này nhưng bà có thường xuyên lui tới thăm nom ông T4. Đến năm 1993 ông T4 chết, năm 1994 bà L3 chết đều không để lại di chúc. Nay ông L yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T4, bà N1 theo pháp luật cho các hàng thừa kế gồm Nguyễn Thị X1, Lê Văn L, Lê Thị X, Lê Thị H, Lê Văn T, Lê Thị T1 đối với di sản gồm thửa đất diện tích 843,6 m² tọa lạc tại tổ

dân phố L, phường B, thành phố C. Bà đồng ý được nhận hiện vật nhưng giao kỷ phần nhận được cho ông L quản lý, sử dụng và ông L hoàn lại phần giá trị cho bà.

Đối với tài sản là nhà cửa, cây trồng và tài sản gắn liền với đất khác thì ai được hưởng phần đất có tài sản nào thì được sở hữu tài sản đó mà không phải hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác hoặc người đã tạo lập và trồng được.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện đại diện theo uỷ quyền của bà X1 giữ nguyên ý kiến của bà X1 từ trước đến nay.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X và đại diện theo uỷ quyền ông Lê Văn L trình bày:*

Về di sản thừa kế và hàng thừa kế của ông T4, bà N1, bà L3 đúng như ông L trình bày. Bà X yêu cầu chia di sản thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là nhà cửa, cây trồng và tài sản gắn liền với đất khác thì ai được hưởng phần đất có tài sản nào thì được sở hữu tài sản đó mà không phải hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác hoặc người đã tạo lập và trồng được.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H và ông Lê Văn L trình bày:* Về di sản thừa kế và hàng thừa kế của ông T4, bà N1, bà L3 đúng như ông L trình bày. Bà yêu cầu được nhận hiện vật; trong trường hợp người khác nhận hiện vật thì phải hoàn lại giá trị tương đương của bà được hưởng.

Đối với tài sản là nhà cửa, cây trồng và tài sản gắn liền với đất khác thì ai được hưởng phần đất có tài sản nào thì được sở hữu tài sản đó mà không phải hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác hoặc người đã tạo lập và trồng được.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T5, ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị Mỹ D là ông Lê Văn T trình bày:* Thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Lê Văn T.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ái V trình bày:* Bà có nhận sang lại quán cơm với những đồ dùng sinh hoạt để buôn bán chứ không sang mái vòm vì mái vòm đã được cản trở vào tiền hợp đồng của ông Nguyễn Văn T6. Vì bà bận công việc buôn bán nên xin giải quyết vắng mặt.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Tấn L1 trình bày:* Ông không có quan hệ họ hàng gì với ông L và ông T6; ông là hàng xóm, nhà đối diện nhà ông T4, bà N1, bà L3 từ năm 1950. Đất đang tranh chấp tại tổ dân phố L, phường B nay ông T6 đang sử dụng có nguồn gốc từ năm 1950, diện tích bao nhiêu ông không rõ, tứ cận giáp đường tỉnh lộ 3 (Ngã ba Đ), giáp trường tiểu học, giáp đất ông Huỳnh Hữu H1, giáp gò mả. Tại thời điểm đó có nhà lợp ngói, vách đất. Ông không biết vợ chồng ông T4, ba Nuôi có được chế độ Việt Nam Cộng Hoà cấp Giấy chứng nhận chiếm hữu đất hay không. Ông T4 và bà N1 có 04 người con chung là ông L, bà X, bà H và bà X2 (đã chết khi chưa có chồng con). Bà N1 có 01 người con riêng là bà X1. Năm 1964, ông T4 và bà L3 chung sống với nhau và có 02 người con chung là ông T6 và bà T1; ông T4 và bà L3 có

khai hoang thêm đất hay không ông không biết nhưng phần tiếp giáp với đường tỉnh lộ 9 bây giờ là ổn định; có làm thêm trại để ông T4 làm mộc, sửa chữa nhà ngói, vách đất thành nhà ngói, tường gạch. Ông T4 chết trước và bà L3 nhưng năm nào ông không nhớ.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bà không có quan hệ họ hàng gì với ông L và ông T6; bà L3 là thím của bà, sau khi chú bà chết, bà L3 sống chung một thời gian với gia đình bà thì ông T4 tại thời điểm đó vợ chết nên đã cưới hỏi bà L3. Đất đang tranh chấp tại tổ dân phố L, phường B do ông T6 sử dụng có nguồn gốc như thế nào bà không biết. Nhưng tại thời điểm ông T4 và bà L3 cưới nhau là đã có đất và nhà ngói, diện tích bao nhiêu không rõ. Vợ chồng ông T4, bà N1 có 04 người con chung là ông L, bà X, bà H và bà X2 (đã chết khi chưa có chồng con). Bà N1 có 01 người con riêng là bà X1. Năm 1964, ông T4 và bà L3 đồng chung với nhau và có 02 người con là ông T6 và bà T1; ông T4 và bà L3 có khai hoang thêm đất hay không bà không biết nhưng phần đất tiếp giáp với tỉnh lộ 9 bây giờ là ổn định; có xây thêm một nhà phía sau tiếp giáp với nhà ngói. Ông T4 chết trước và bà L3 nhưng năm nào ông không nhớ.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng bà Bùi Thị Tuyết L2 trình bày:* Bà L2 lấy chồng trước năm 1975 và theo chồng về nhà ở nhà bà nội chồng cho đến nay. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa ông Lê Văn L và ông Lê Văn T bà không biết, khi bà theo chồng về đây đã thấy ông T4 và bà L3, ông T sinh sống trên thửa đất đó. Thời điểm đó đất còn hoang sơ, tách biệt, không qua lại thân thiết. Bà không biết ai là người khai hoang nhưng sau khi vợ chồng ông T4 và bà L3 chết thì ông T mới phát dọn, cải tạo trên đất. Thời điểm đó mẹ chồng bà còn cho thêm ông T đất phía sau nhà (không nhớ cụ thể bao nhiêu nhưng khoảng hơn trăm mét vuông). Bà không biết có sự chênh lệch giữa diện tích đất theo hiện trạng và diện tích đất theo Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ lập viên gia. Đất của gia đình bà đã xây tường, ký giáp ranh.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng ông Lê Văn T3 trình bày:* Ông Lê Văn T3 sống ở tại nhà số I, đường T, tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa từ năm 1993 cho đến nay. Ông không biết về nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông L và ông T; tuy nhiên năm 1993 khi ông về đây sinh sống thì có ông T4, bà L3 và vợ chồng ông T, bà T5 sinh sống trên thửa đất. Diện tích đất có sẵn, cụ thể bao nhiêu ông không rõ. Ông không biết ai khai hoang đất tuy nhiên từ khi ông về thì ông T và bà T5 cải tạo thêm trên đất có sẵn. Ông không biết có sự chênh lệch giữa diện tích đất theo hiện trạng và diện tích đất theo Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ lập viên gia. Diện tích đất nhà ông hiện nay đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định thửa đất tranh chấp là tài sản thừa kế của bà N1, ông T4, bà L3 để lại.

Căn cứ Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 650, 654 BLDS năm 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 84 tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại TDP L, phường B, Tp ., tỉnh Khánh Hòa như sau:

Thửa đất đang tranh chấp với diện tích 756,25m² đã có từ khi ông T4 chung sống với bà N1 nên là tài sản chung của ông T4, bà N1 theo qui định tại Điều 15-Luật hôn nhân và gia đình năm 1960. Tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc mỗi được hưởng là $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Như vậy, phần diện tích đất của ông T4 là 378,125m² và phần diện tích đất của bà N1 378,125m².

Bà N1 có 01 người con riêng là bà Lê Thị X3, và 04 người con chung với ông T4 là Lê Văn L, Lê Thị X, Lê Thị X2 (chết năm 1966), Lê Thị H. Như vậy bà N1 chết trước ông T4 nên phần di sản bà N1 để lại được chia thành 06 kỷ phần cho ông T4, bà X3, ông L, bà X, bà H, bà X2, ông L.

Năm 1963, bà N1 chết. Năm 1964, ông T4 chung sống với bà L3 thì tài sản của ông T4 gồm 378,125m² và $\frac{1}{6}$ kỷ phần (thừa kế của bà N1) là tài sản chung của ông T4, bà L3. Ngoài ra đối với phần diện tích dư ra không có trong giấy Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia là 87,35 m² theo các tài liệu trong hồ sơ đủ cơ sở xác định đây là phần diện tích có từ khi ông T4 và bà L3 chung sống nên tính vào là tài sản chung của ông T4 và bà L3. Như vậy tổng tài sản chung của ông T4 và bà L3 là 528,495 m². Theo qui định tại Điều 15-Luật hôn nhân và gia đình năm 1960 thì tài sản của ông T4 và bà L3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trên tổng tài sản chung. Năm 1993 ông T4 chết, năm 1994 bà L3 chết.

Năm 1966, bà X2 chết nên phần tài sản bà X2 được nhận thừa kế từ bà N1 là tài sản riêng của ông T4.

Di sản thừa kế của ông T4 để lại gồm $\frac{1}{2}$ tài sản chung của ông T4 và bà L3 và $\frac{1}{6}$ kỷ phần thừa kế của bà X2. Di sản của ông T4 được chia làm 07 phần gồm bà L3, ông L, bà X, bà H, ông T, bà T1 và 01 phần chia cho vợ chồng ông T và bà T5 là người có công sức đóng góp gìn giữ cải tạo mảnh đất.

Di sản thừa kế của bà L3 để lại giao cho ông T và bà T1 quản lý.

Do diện tích đất không thể chia tách thành nhiều thửa mà chỉ chia làm 02 thửa theo mảng trích đo địa chính, các đồng thừa kế nhận hiện vật hoàn lại giá trị đất theo biên bản định giá tài sản.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 161 BLTTDS; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Ông L, bà X, bà X3 và bà H đều trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí; ông T và bà T5 chịu án phí trên phần di sản được hưởng; đối với chi phí giám định ông Lê Văn L do không giám định được

nên hoàn lại phần chi phí này cho ông L; về chi phí định giá, thẩm định giá do các đương sự được hưởng di sản thừa kế nên phải hoàn lại một phần chi phí thẩm định giá, định giá theo phần di sản được hưởng cho ông Lê Văn L.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn L khởi kiện bị đơn ông Lê Văn T có nơi cư trú tại thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; căn cứ theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh.

Tại phiên tòa ngày 13/7/2023, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Lê Thị X là ông Võ Ngọc K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ái V có yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng ông Nguyễn Tấn L1, ông Lê Văn T3 và bà Bùi Thị Tuyết L2 vắng mặt tuy nhiên những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Tòa án căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Lê Văn L khởi kiện yêu cầu ông chia di sản thừa kế mà ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị N1 kết hôn năm 1951, có 04 người con chung là ông Lê Văn L, sinh năm: 1958 (thực tế ông L sinh năm: 1952); bà Lê Thị X, sinh năm: 1953; bà Lê Thị X2, sinh năm: 1956 (chết năm 1966, không có chồng con); bà Lê Thị H, sinh năm: 1958. Bà N1 có 01 người con riêng là Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1948. Ngày 23/9/1963, bà N1 chết không để lại di chúc.

Sau đó, ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3 sống chung và có với nhau 02 người con chung là Lê Văn T, sinh năm: 1966 và Lê Thị X, sinh năm 1969 nên xác định quan hệ hôn nhân của ông T4, bà L3 là hôn nhân thực tế. Ngày 03/02/1993, ông Lê T4 chết, không để lại di chúc. Ngày 29/3/1994 bà Nguyễn Thị L3 chết, không để lại di chúc.

Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm ông T4, bà X1, ông L, bà X, bà X2 và bà H; những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà X2 là ông trước; những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 gồm bà L3, ông L, bà X, bà H, ông T và bà T1; những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L3 gồm ông T và bà T1.

[2.2] Về di sản thừa kế.

Theo trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ và tư vấn bất động sản C thì diện tích đất đang tranh chấp là 843,6 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33, toạ lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Nguyên đơn ông Lê Văn L cho rằng quyền sử dụng đất này là của ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị N1. Bị đơn ông Lê Văn T không đồng ý và cho rằng tài sản này là di sản thừa kế của ông T4 và bà L3 do Hội đồng xã C, quận C, tỉnh Khánh Hòa, Việt nam C cấp Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia ngày 20/01/1964 đối với diện tích đất 756,25 m² tại ấp T, xã C, quận C, tỉnh Khánh Hòa, có tứ cận đông giáp Tinh lộ 3 (Ngã ba), tây giáp công hoang (gò mả), nam giáp đất ông Phạm văn T7, bắc giáp trường tiểu học T9. Nguyên đơn yêu cầu giám định năm sử dụng mục và năm sản xuất giấy của tài liệu này vì cho rằng giả mạo. Ngày 25/3/2019, V1 thuộc Bộ C1 đã ban hành văn bản số 49/C09 – P5 về việc từ chối giám định với nội dung “Căn cứ vào Khoản 1, Điều 24 Luật Giám định tư pháp, V1 từ chối giám định vì hiện nay Viện khoa học hình sự chưa giám định được năm sử dụng mục và năm sản xuất giấy mục của tài liệu”.

Tại Công văn số 605/UBND, ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C cung cấp nguồn gốc sử dụng thửa đất số 84 nói trên do ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3 sử dụng từ trước ngày 20/01/1964, quá trình sử dụng đất ông T4, bà L3 có Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia của Hội đồng xã C, quận C, tỉnh Khánh Hòa, Việt nam C ngày 20/01/1964 với diện tích 756,25 m²; quá trình sử dụng thì ông T4 và bà L3 khai hoang thêm một phần diện tích để sử dụng (thời gian khoảng năm 1965 đến năm 1970); thửa đất có 26 m² thuộc quy hoạch giao thông, phần diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất ở hiện trạng cải tạo theo Quyết định số 762/QĐ – UBND ngày 04/7/2012 của UBND thành phố C. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia thì diện tích 756,25 m² tại ấp T, xã C, quận C, tỉnh Khánh Hòa có nguồn gốc sử dụng từ tháng 09/1959, nằm trong bản lược đồ ranh giới xã C đã được Tỉnh trưởng và T8 ty điền địa Khánh Hoà duyệt y vào ngày 04/8/1960 và được Hội đồng khám xét Bình nghị công thổ xã C lập biên bản xét ngày 29/8/1960. Do đó, có căn cứ để xác định nguồn diện tích đất 756,25 m² có từ thời điểm ông T4 và bà N1 chung sống với nhau nên diện tích đất này là của ông T4 và bà N1. Sau khi bà N1 chết thì ông T4 sống chung với bà L3 và đã kê khai, đăng ký và cùng nhau đứng tên trên Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia nên có căn cứ xác định ông T4 đã đồng ý nhập ½ khối tài sản chung với bà N1 và phần di sản thừa kế từ bà N1 vào tài sản chung của ông T4 và bà L3.

Như vậy, diện tích đất 756,25 m² thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33 toạ lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N1, ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3. Trị giá của khối di sản này là 756,25m² x 16.000.000 đồng/m² = 12.100.000.000 đồng (Mười hai tỉ một trăm triệu đồng)

Về diện tích dôi dư ra giữa Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia và diện tích đo đạc hiện trạng thực tế là 87,35m²: Ông T cho rằng diện tích này là của vợ chồng ông khai phá; tuy nhiên ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến của ông là có cơ sở. Căn cứ vào tứ cận của diện

tích đất được cấp; Công văn số 605/UBND, ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định diện tích đất dôi dư 87,35m² thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33 toạ lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C là do ông T4 và bà L3 khai hoang thêm nên xác định đây là di sản thừa kế của ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3. Trị giá của khối di sản này là 87,35 m² x 16.000.000 đồng/m² = 1.397.600.000 đồng (Một tỉ ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng)

Đối với tài sản trên đất gồm có:

- Nhà cấp 4, mái ngói + tôn, tường xây gạch, nền xi măng, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ, không trần, điện nước đầy đủ (ký hiệu g1);
- Nhà cấp 4, mái tôn, cửa sắt kính, nền lát gạch hoa, có sảnh trước bằng tôn, tường xây gạch, điện nước đầy đủ (ký hiệu g2);
- Giếng nước bi tê tông phi 80, sâu 04 m;
- Nhà vách ván, nền xi măng, mái tôn, cửa bằng gỗ sử dụng làm bếp (ký hiệu t2);
- Mái che, cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền đất nổi liền mái che, cột kèo gỗ, mái lợp tôn, nền đất đang sử dụng để nuôi gà (ký hiệu t3)
- Nền xi măng phía sau nhà ông T, cạnh giếng nước;
- Mái che khung cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng (ký hiệu t1)
- Nhà cột gỗ, kèo gỗ, vách tôn, nền xi măng, mái lợp tôn, móng đá chẻ (ký hiệu t6);
- Nhà mái tôn, cột gỗ, vách tôn, nền đất (ký hiệu t4 + t5);
- Nhà vệ sinh tường gạch, mái tôn (ký hiệu g3)
- Hàng rào lưới B40 + lưới nhựa, trụ gỗ;
- Chuồng gà vách tôn, mái tôn, nền đất, cột kèo gỗ (ký hiệu t7).

Tại các phiên toà, các đương sự thống nhất người nào được giao phần đất mà có tài sản trên đất thì được quyền sở hữu, sử dụng mà không phải hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế:

- Về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N1: ½ giá trị tài sản của bà N1 trong khối tài sản chung với ông T4 là 6.050.000.000 đồng được chia làm 06 kỷ phần thừa kế cho 06 người gồm ông T4, bà X1, ông L, bà X, bà X2 và bà H. Mỗi kỷ phần trị giá 1.008.333.333 đồng.
- Về chia di sản thừa kế của ông T4: ½ giá trị tài sản của ông T4 trong khối tài sản chung với bà N1 là 6.050.000.000 đồng; ông T4 được chia một kỷ phần trong khối di sản thừa kế của bà N1 là 1.008.333.333 đồng. Sau đó, ông T4 nhập vào khối tài sản chung với bà L3 và cùng bà L3 tạo dựng thêm khối tài sản chung có giá trị là 1.397.600.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị khối tài sản chung của ông T4 và bà L3 là 8.455.933.333 đồng. Ngoài ra, sau khi bà X2 chết (không chồng con), ông T4 còn được chia kỷ phần di sản thừa kế của bà X2 do bà N1 để lại có giá trị là 1.008.333.333 đồng.

Do đó, xác định di sản thừa kế của ông Lê T4 là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung với bà L3 là 4.227.966.666 đồng và kỷ phần thừa kế của bà X2 để lại là 1.008.333.333 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Lê T4 là 5.236.299.999 đồng.

Hiện nay, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng, bảo quản đất và tài sản gắn liền với đất. Ông T trình bày có thuê người đổ đất, hốt mộ, tôn tạo đất. Căn cứ vào tứ cận của thửa đất theo Giấy chứng nhận chiếm hữu công thổ xã lập viên gia và các đương sự đều thống nhất thì trên đất có 07 ngôi mộ nhưng hiện nay trên đất không còn ngôi mộ nào. Do đó, xác định ông T là người đã thuê mướn để hốt mộ. Ông T cũng là người nộp thuế sử dụng đất từ năm 1999 đến nay.

Vì vậy, phần di sản thừa kế của ông T4 được chia làm 07 kỷ phần cho 06 người thừa kế là bà L3, ông L, bà X, bà H, bà T1 mỗi người 01 kỷ phần và ông T được 02 kỷ phần (trong đó có 01 kỷ phần công bảo quản, tôn tạo di sản). Mỗi kỷ phần trị giá 748.042.857 đồng.

- Về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L3: $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung với ông T4 là 4.227.966.666 đồng và 01 kỷ phần được hưởng từ khối di sản của ông T4 là 748.042.857 đồng. Tổng cộng di sản thừa kế của bà L3 là 4.976.009.523 đồng.

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 là những người thừa kế của bà L3 không yêu cầu chia di sản thừa kế của bà; tuy nhiên căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và để giải quyết triệt để vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định chia và giao phần di sản thừa kế của bà L3 trị giá 4.976.009.523 đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 quản lý và sử dụng.

Về tài sản trên đất: Nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết, các đương sự cũng thống nhất về việc người thừa kế nào được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất mà trên đất có nhà ở, tài sản gắn liền với đất thì được quyền quản lý, sử dụng mà không phải hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế hoặc người sở hữu hợp pháp khác. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến này của các đương sự.

Cụ thể phần di sản của những người thừa kế được hưởng như sau:

- Bà Nguyễn Thị X1 được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.008.333.333 đồng;
- Ông Lê Văn L, bà Lê Thị X và bà Lê Thị H mỗi người được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.756.376.190 đồng;
- Ông Lê Văn T được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.496.085.714 đồng;
- Bà Lê Thị T1 được chia phần di sản thừa kế trị giá 748.042.857 đồng;
- Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 được chia phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 trị giá 4.976.009.523 đồng.

Căn cứ vào điều kiện thực tế và khả năng hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác không nhận được hiện vật, Hội đồng xét xử giao hiện vật cho ông L và ông T, bà T1 quản lý, sử dụng; ông L và ông T, bà T1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tương đương với phần di sản được nhận của các đồng thừa kế khác cụ thể như sau:

- Ông Lê Văn L được quyền quản lý, sử dụng 344,1 m² đất (trong đó có 06m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33, toạ lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (được ký hiệu thửa 84 – 2) theo Mảnh trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty TNHH Đ bản đồ và tư vấn bất động sản Cam Ranh trị giá 5.505.600.000 đồng và được quản lý, sử dụng các tài sản sau: Nhà cột gỗ, kèo gỗ, vách tôn, nền xi măng, mái lợp tôn, móng đá chẻ (ký hiệu t6); Một phần nhà mái tôn, cột gỗ, vách tôn, nền đất (ký hiệu t5); Nhà vệ sinh tường gạch, mái tôn (ký hiệu g3); Hàng rào lưới B40 + lưới nhựa, trụ gỗ; Chuồng gà vách tôn, mái tôn, nền đất, cột kèo gỗ (ký hiệu t7).

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị X1 số tiền 1.008.333.333 đồng.

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị X số tiền 1.756.376.190 đồng.

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị H số tiền 984.514.287 đồng.

- Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng 499,5m² (trong đó có 20m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33, toạ lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (được ký hiệu thửa 84 – 1) theo Mảnh trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty TNHH Đ trị giá 7.992.000.000 đồng (trong đó có phần giá trị di sản thừa kế ông T được chia từ ông T4 là 1.496.085.714 đồng; phần di sản thừa kế bà Lê Thị T1 được chia từ ông T4 là 748.042.857 đồng) và nhà cấp 4, mái ngói + tôn, tường xây gạch, nền xi măng, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ, không trần, điện nước đầy đủ (ký hiệu g1); nhà cấp 4, mái tôn, cửa sắt kính, nền lát gạch hoa, có sân trước bằng tôn, tường xây gạch, điện nước đầy đủ (ký hiệu g2); Giếng nước bi tê tông phi 80, sâu 04 m; nhà vách ván, nền xi măng, mái tôn, cửa bằng gỗ sử dụng làm bếp (ký hiệu t2); mái che, cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền đất nối liền mái che, cột kèo gỗ, mái lợp tôn, nền đất đang sử dụng để nuôi gà (ký hiệu t3); nền xi măng phía sau nhà ông T, cạnh giếng nước; mái che khung cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng (ký hiệu t1), Một phần nhà mái tôn, cột gỗ, vách tôn, nền đất (ký hiệu t4)

- Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị H số tiền 771.861.903 đồng.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí:

+ Ông Lê Văn L, bà Lê Thị X, bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị X1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và ông T, bà T1 thuộc hộ cận nghèo giai đoạn năm 2022 đến 2025 theo Giấy chứng nhận hộ cận nghèo số 1788/GCN – HCN ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C.

- Về chi phí tố tụng:

+ Về chi phí giám định: Ông Lê Văn L phải chịu 3.497.000 đồng chi phí giám định. Ông L đã nộp đủ số tiền này.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 19.945.000 đồng. Bà X1 được chia 7,5% trong tổng giá trị di sản thừa kế 13.497.600.000 đồng nên bà X1 phải chịu $7,5\% \times 19.945.000$ đồng = 1.495.875 đồng. Ông L, bà X, bà H mỗi người được chia 13% trong tổng giá trị di sản thừa kế 13.497.600.000 đồng nên mỗi người phải chịu $13\% \times 19.945.000$ đồng = 2.592.850 đồng. Ông T được chia 11,1% trong tổng giá trị di sản thừa kế 13.497.600.000 đồng nên phải chịu $11,1\% \times 19.945.000$ đồng = 2.213.895 đồng. Bà T1 được chia 5,5% trong tổng giá trị di sản thừa kế 13.497.600.000 đồng nên phải chịu $5,5\% \times 19.945.000$ đồng = 1.096.975 đồng. Ông T và bà T1 được chia di sản của bà L3 là 36,9% trong tổng giá trị di sản thừa kế 13.497.600.000 đồng nên ông T và bà T1 phải liên đới chịu $36,9\% \times 19.945.000$ đồng = 7.359.705 đồng.

Như vậy bà X1 phải thanh toán cho ông L số tiền 1.495.875 đồng; bà X, bà H mỗi người phải thanh toán cho ông L 2.592.850 đồng; ông T phải thanh toán cho ông L 2.213.895 đồng; bà T1 phải thanh toán cho ông L 1.096.975 đồng; ông T và bà T1 phải liên đới thanh toán cho ông L 7.359.705 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào Điều 618, 623, 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn L:

1.1. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N1, ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L3 cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị X1 được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.008.333.333 đồng (Một tỷ không trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);

- Ông Lê Văn L, bà Lê Thị X và bà Lê Thị H mỗi người được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.756.376.190 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng);

- Ông Lê Văn T được chia phần di sản thừa kế trị giá 1.496.085.714 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn đồng);

- Bà Lê Thị T1 được chia phần di sản thừa kế trị giá 748.042.857 đồng (Bảy trăm bốn mươi tám triệu không trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng);

- Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 được chia phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 trị giá 4.976.009.523 đồng (Bốn tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu không trăm lẻ chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng).

1.2. Giao cho ông Lê Văn L được quyền quản lý, sử dụng 344,1 m² đất (trong đó có 06m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (được ký hiệu thửa 84 – 2) theo Mảnh trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty TNHH Đ trị giá 5.505.600.000 đồng (Năm tỷ năm trăm lẻ năm triệu sáu trăm nghìn đồng) và được quản lý, sử dụng các tài sản sau: Nhà cột gỗ, kèo gỗ, vách tôn, nền xi măng, mái lợp tôn, móng đá chẻ (ký hiệu t6); Một phần nhà mái tôn, cột gỗ, vách tôn, nền đất (ký hiệu t5); Nhà vệ sinh tường gạch, mái tôn (ký hiệu g3); Hàng rào lưới B40 + lưới nhựa, trụ gỗ; Chuồng gà vách tôn, mái tôn, nền đất, cột kèo gỗ (ký hiệu t7).

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị X1 số tiền 1.008.333.333 đồng (Một tỷ không trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị X số tiền 1.756.376.190 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng).

- Ông Lê Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị H số tiền 984.514.287 đồng (Chín trăm tám mươi bốn triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng).

1.3. Giao cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng 499,5m² (trong đó có 20m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại tổ dân phố L, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (được ký hiệu thửa 84 – 1) theo Mảnh trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty TNHH Đ trị giá 7.992.000.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm chín mươi hai triệu đồng) (trong đó có giá trị phần di sản thừa kế ông T được chia từ ông T4 là 1.496.085.714 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn đồng); phần di sản thừa kế bà Lê Thị T1 được chia từ ông T4 là 748.042.857 đồng (Bảy trăm bốn mươi tám triệu không trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng) và nhà cấp 4, mái ngói + tôn, tường xây gạch, nền xi măng, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ, không trần, điện nước đầy đủ (ký hiệu g1); nhà cấp 4, mái tôn, cửa sắt kính, nền lát gạch hoa, có sảnh trước bằng tôn, tường xây gạch, điện nước đầy đủ (ký hiệu g2); Giếng nước bi tê tông phi 80, sâu 04 m; nhà vách ván, nền xi măng, mái tôn, cửa bằng gỗ sử dụng làm bếp (ký hiệu t2); mái che, cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền đất nối liền mái che,

cột kèo gỗ, mái lợp tôn, nền đất đang sử dụng để nuôi gà (ký hiệu t3); nền xi măng phía sau nhà ông T, cạnh giếng nước; mái che khung cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng (ký hiệu t1), Một phần nhà mái tôn, cột gỗ, vách tôn, nền đất (ký hiệu t4)

- Ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị H số tiền 771.861.903 đồng (Bảy trăm bảy mươi một triệu tám trăm sáu mươi một nghìn chín trăm lẻ ba đồng).

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính số 01 – 2023 ngày 27/02/2023 của Công ty TNHH Đ).

Ông Lê Văn L và ông Lê Văn T, bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã được giao.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Về án phí:

- Các đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- H2 lại cho ông Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số : AA/2018/0000028 ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh.

2.2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị X1 phải thanh toán cho ông Lê Văn L số tiền 1.495.875 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng); bà Lê Thị X và bà Lê Thị H mỗi người phải thanh toán cho ông Lê Văn L 2.592.850 đồng (Hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm năm mươi đồng); ông Lê Văn T phải thanh toán cho ông Lê Văn L 2.213.895 đồng (Hai triệu hai trăm mười ba nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng); bà Lê Thị T1 phải thanh toán cho ông Lê Văn L 1.096.975 đồng (Một triệu không trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng); ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 phải liên đới thanh toán cho ông L 7.359.705 đồng (Bảy triệu ba trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm lẻ năm đồng).

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Quy định:

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thành phố Cam Ranh;
- Chi cục THADS thành phố Cam Ranh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Hay